

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CAN

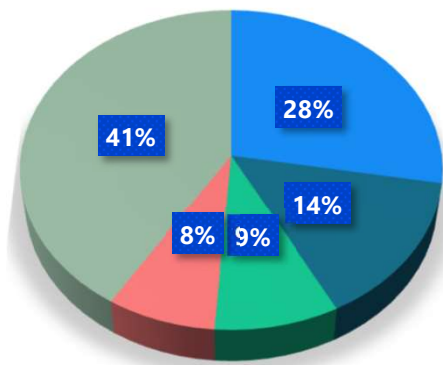
CTCP Đồ hộp Hạ Long (HNX)

Ngành: Sản xuất thực phẩm

Giá	71,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	27.0%	132.0%

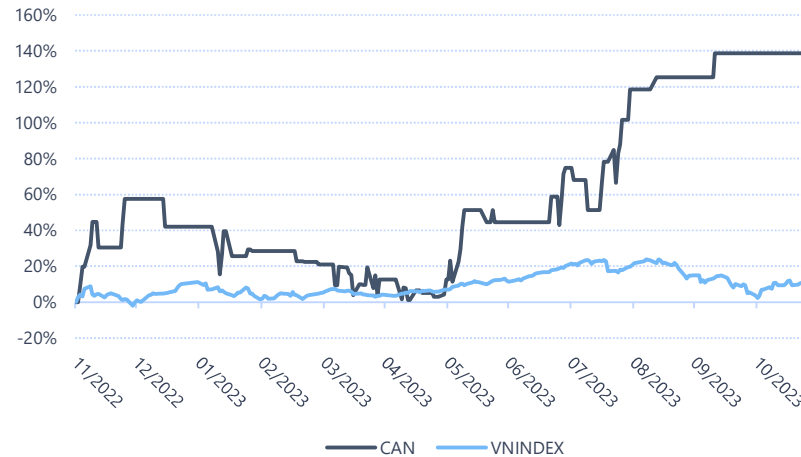
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	27,720 - 71,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	355
Số lượng CPLH (CP)	5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	26.41%
Beta	0.04

Cơ cấu cổ đông



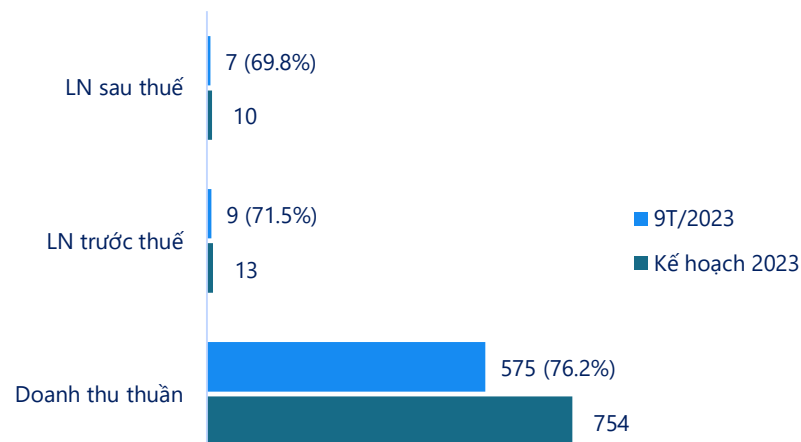
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

196.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \uparrow 6.5 | +3.4%

Cùng kỳ: \downarrow 18.2 | -8.5%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

574.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 22.1 | -3.7%

LN thuần

Q3 2023

5.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \uparrow 1.6 | +43.8%

Cùng kỳ: \downarrow 4.1 | -43.3%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

8.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 10.5 | -54.4%

LNTT

Q3 2023

5.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \uparrow 1.6 | +43.8%

Cùng kỳ: \downarrow 3.2 | -36.7%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

9.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 9.7 | -51.3%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CAN

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	196.7	214.9	-8.5%	574.6	596.6	-3.7%
Giá vốn hàng bán	156.0	173.5	-10.1%	463.6	482.6	-3.9%
Lợi nhuận gộp	40.7	41.4	-1.6%	110.9	114.0	-2.7%
Doanh thu HĐTC	0.8	1.0	-20.9%	3.6	2.2	63.6%
Chi phí tài chính	3.7	2.9	25.7%	12.4	8.6	43.9%
Chi phí lãi vay	2.8	2.3	21.9%	9.8	6.4	53.9%
Chi phí bán hàng	24.2	21.7	11.4%	69.3	63.4	9.1%
Chi phí QLDN	8.3	8.3	-0.3%	24.1	24.9	-3.2%
LN thuần từ HĐKD	5.3	9.4	-43.3%	8.8	19.3	-54.4%
LN khác	0.2 -	0.7	130.4%	0.4 -	0.5	179.3%
LN trước thuế	5.6	8.8	-36.7%	9.2	18.8	-51.3%
Thuế TNDN	1.2	1.5	-21.4%	2.1	4.7	-54.0%
Lợi nhuận sau thuế	4.4	7.3	-39.8%	7.0	14.1	-50.4%
LNST của CĐ công ty mẹ	4.4	7.3	-39.8%	7.0	14.1	-50.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 18.2	1.5 -	41.1	21.6	40.7	28.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 0.3 -	0.8 -	0.6 -	0.6	0.0 -	0.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	10.7	5.3	42.2 -	23.4 -	42.3 -	16.1
Lưu chuyển tiền thuần	- 7.8	6.0	0.5 -	2.3 -	1.6	12.0

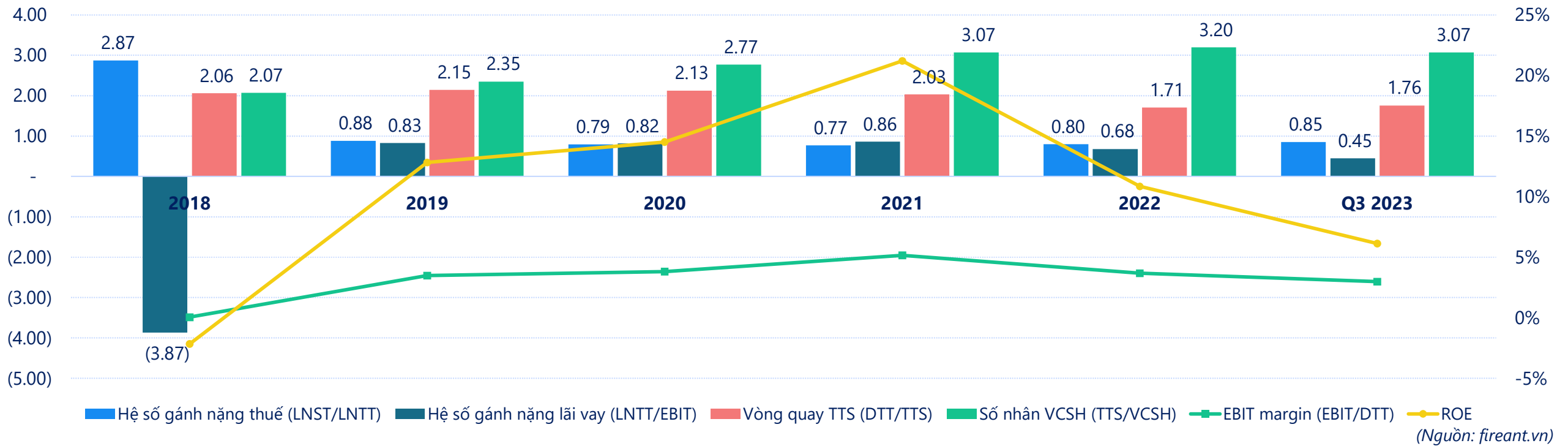
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	352.0	433.4	-18.8%	87.3%
Tiền và tương đương tiền	20.8	12.2	70.8%	5.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	82.9	66.7	24.3%	20.6%
Hàng tồn kho	237.7	346.5	-31.4%	59.0%
Tài sản ngắn hạn khác	10.7	8.1	32.1%	2.7%
Tài sản dài hạn	51.1	56.7	-9.8%	12.7%
Các khoản phải thu dài hạn	0.6	0.6	0.0%	0.1%
Tài sản cố định	47.1	52.0	-9.3%	11.7%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	0.1	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.3	4.1	-19.2%	0.8%
Tổng cộng tài sản	403.2	490.1	-17.7%	100.0%
Nợ phải trả	256.5	342.4	-25.1%	63.6%
Nợ ngắn hạn	251.5	337.4	-25.5%	62.4%
Nợ vay ngắn hạn	162.8	235.9	-31.0%	40.4%
Nợ dài hạn	4.9	5.0	-0.8%	1.2%
Nợ vay dài hạn	0.3	0.4	-24.3%	0.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	146.7	147.7	-0.7%	36.4%
Vốn chủ sở hữu	146.7	147.7	-0.7%	36.4%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CAN

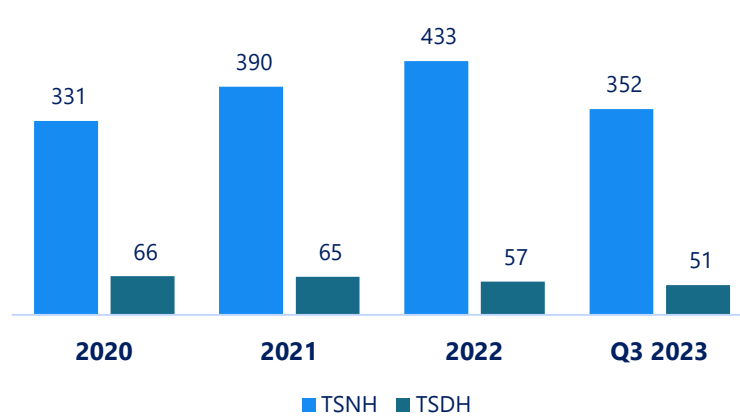
Phân tích Dupont



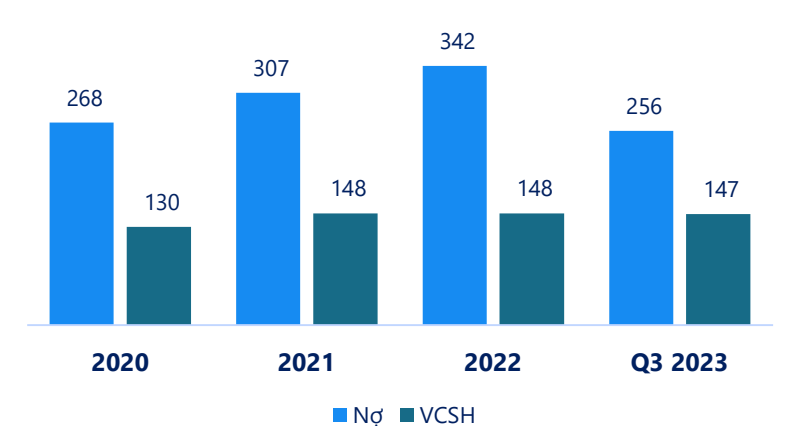
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CAN

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	-0.5%	2.4%	3.0%	4.4%	2.7%	1.4%
Biên LNST (TTM)	-0.5%	2.5%	2.5%	3.4%	2.0%	1.1%
Biên LN EBIT (TTM)	0.0%	3.5%	3.8%	5.1%	3.7%	3.0%
ROE (TTM)	-2.2%	12.8%	14.5%	21.2%	10.8%	6.1%
ROA (TTM)	-1.0%	5.5%	5.2%	6.9%	3.4%	2.0%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	11.0	16.3	23.3	31.4	34.7	36.2
Số ngày nắm giữ HTK	122.6	141.1	134.6	142.7	175.1	164.2
Số ngày phải trả NCC	32.6	35.3	44.8	53.4	39.6	54.1
Vòng quay TSCĐ	8.6	10.8	13.8	15.2	14.6	15.7
Vòng quay TTS	177.1	170.1	171.7	180.0	213.9	207.7

Thanh khoản

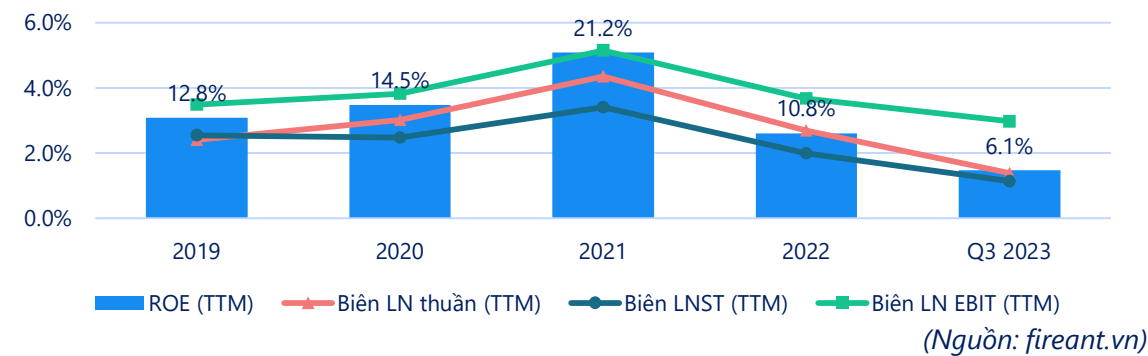
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.4	1.4	1.3	1.3	1.3	1.4
Khả năng TT nhanh	0.2	0.3	0.3	0.3	0.2	0.4
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.1	0.0	0.0	0.1
Khả năng TT lãi vay	0.2	5.8	5.4	7.1	3.1	1.8

Nhóm chỉ số định giá

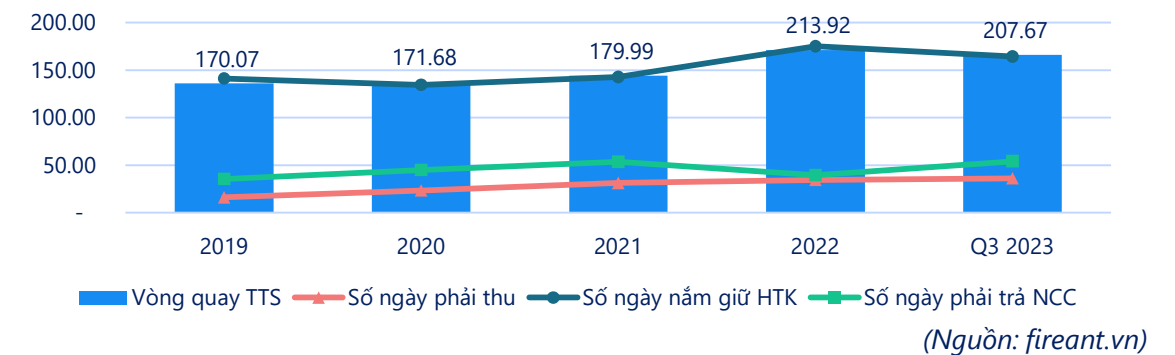
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
EPS	-	484	2,923	3,623	5,884	3,203	1,792
Giá trị sổ sách (BVPS)	18,955	21,326	23,135	26,866	26,871	26,732	
P/E	(46.7)	7.5	6.9	9.7	15.2	37.4	
P/B	1.2	1.0	1.1	2.1	1.8	2.5	
P/S	0.2	0.2	0.2	0.3	0.3	0.4	

(Nguồn: fireant.vn)

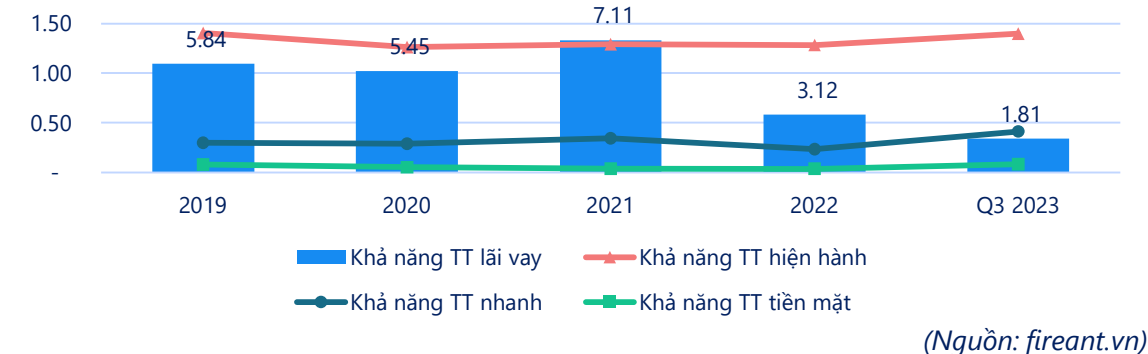
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



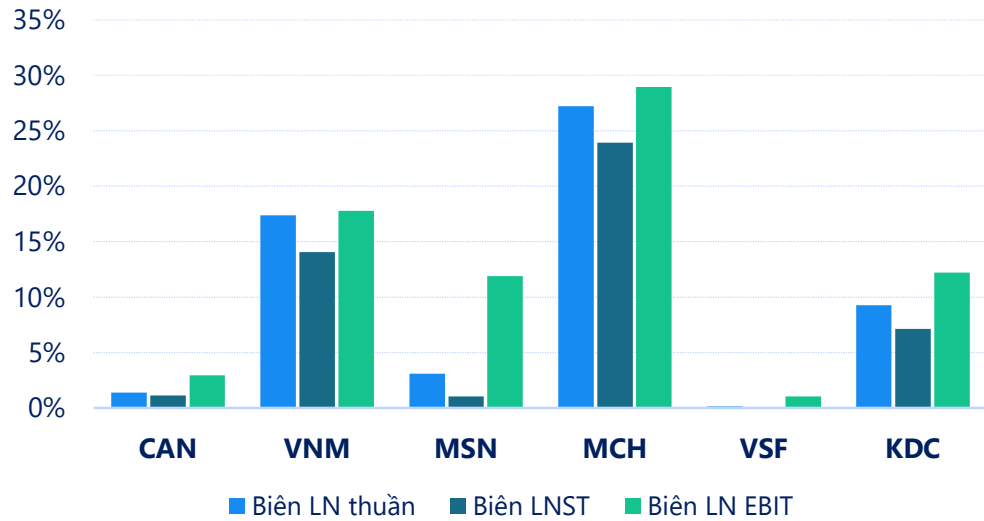
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CAN

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
CAN	574.6	-3.7%	7.0	-50.4%	1.2%	2.4%
VNM	44,750.2	-0.3%	6,668.6	-0.6%	14.9%	14.9%
MSN	57,469.7	3.5%	1,353.2	-65.8%	2.4%	7.1%
MCH	19,748	4.4%	4,888	33.2%	24.8%	19.4%
VSF	30,002	177.0%	42	703.3%	0.1%	0.0%
KDC	6,670	-30.3%	647	75.1%	9.7%	3.9%

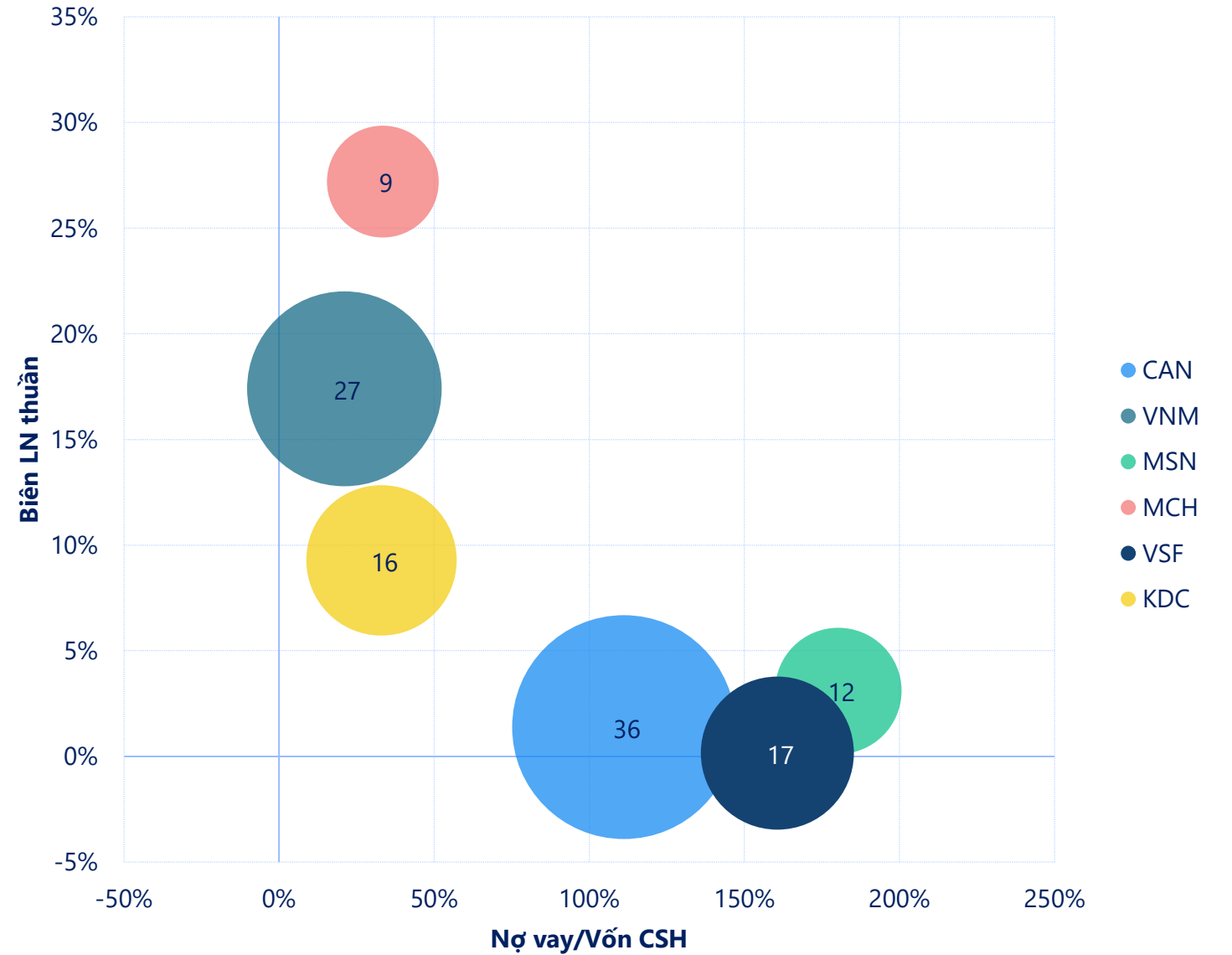
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)